
CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/03/2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7-8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020.

Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 06/12/2019, vốn điều lệ 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Ryan Walter Galloway	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên
Ông Lê Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên
Ông Johan De Geer	Thành viên
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng Ban
Ông Hồ Quốc Công	Thành viên
Ông Hồ Minh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Ryan Walter Galloway	Phó Tổng Giám đốc
Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

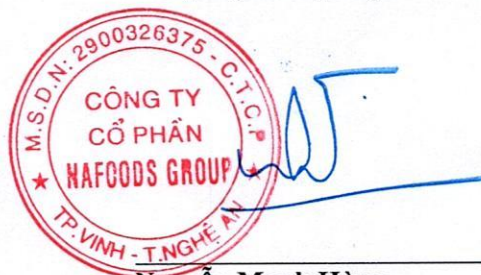
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2020 *ch*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		532.964.628.890	525.016.106.663
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.870.560.088	6.783.370.049
1. Tiền	111		6.870.560.088	1.783.370.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		415.916.838.552	434.796.716.741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	299.871.107.405	291.594.201.622
2. Trả trước cho người bán	132		30.591.821.812	41.117.958.209
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	16.112.495.958	21.680.311.557
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	75.843.319.104	86.906.151.080
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(6.549.890.798)	(6.549.890.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
IV. Hàng tồn kho	140	10	87.630.540.621	67.637.168.952
1. Hàng tồn kho	141		87.630.540.621	67.637.168.952
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.546.689.629	10.798.850.921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	475.631.518	526.784.618
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.071.058.111	10.272.066.303
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		473.543.084.580	464.042.610.793
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.400.000.000	38.400.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	38.400.000.000	38.400.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.982.942.624	4.186.561.450
1. TSCĐ hữu hình	221	12	3.976.017.912	4.173.886.737
- Nguyên giá	222		7.616.260.198	7.616.260.198
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.640.242.286)	(3.442.373.461)
3. TSCĐ vô hình	227	13	6.924.712	12.674.713
- Nguyên giá	228		115.000.000	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(108.075.288)	(102.325.287)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.920.544.943	3.003.319.524
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.920.544.943	3.003.319.524
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	422.563.891.213	414.129.385.332
1. Đầu tư vào công ty con	251		411.959.580.000	407.009.580.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		41.500.000.000	41.500.000.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		4.100.000.000	4.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(34.995.688.787)	(38.480.194.668)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.675.705.800	4.323.344.487
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	4.675.705.800	4.323.344.487
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.006.507.713.470	989.058.717.456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		290.740.806.234	273.758.011.958
I. Nợ ngắn hạn	310		290.740.806.234	273.758.011.958
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	60.231.963.646	39.314.636.765
2. Người mua trả tiền trước	312		6.974.344.259	7.202.791.261
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.797.743.100	3.058.882.230
4. Phải trả người lao động	314		2.356.415.955	2.220.651.531
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.374.936.273	494.437.481
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	32.861.825.126	31.552.837.714
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	173.348.610.449	177.884.181.639
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.794.967.426	12.029.593.337
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		715.766.907.236	715.300.705.498
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	715.766.907.236	715.300.705.498
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		567.988.450.000	567.988.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		444.399.120.000	444.399.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		123.589.330.000	123.589.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.473.871.307	64.473.871.307
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.384.337.409	28.274.944.365
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.920.868.520	54.564.059.826
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		54.564.059.826	11.943.092.032
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.356.808.694	42.620.967.794
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.006.507.713.470	989.058.717.456




Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2020



Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Loan
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	202.195.806.521	165.193.617.544	202.195.806.521	165.193.617.544
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.796.088.635	1.805.168.517	1.796.088.635	1.805.168.517
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		200.399.717.886	163.388.449.027	200.399.717.886	163.388.449.027
4. Giá vốn hàng bán	11	21	169.561.316.399	136.658.631.313	169.561.316.399	136.658.631.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		30.838.401.487	26.729.817.714	30.838.401.487	26.729.817.714
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.943.146.068	245.366.785	1.943.146.068	245.366.785
7. Chi phí tài chính	22	23	(1.791.106.807)	11.248.803.527	(1.791.106.807)	11.248.803.527
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.545.840.023	1.032.770.651	1.545.840.023	1.032.770.651
8. Chi phí bán hàng	25	24	27.394.214.269	15.703.474.576	27.394.214.269	15.703.474.576
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	5.533.869.344	3.815.445.382	5.533.869.344	3.815.445.382
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.644.570.749	(3.792.538.986)	1.644.570.749	(3.792.538.986)
11. Thu nhập khác	31		51.740.384	198.390	51.740.384	198.390
12. Chi phí khác	32		-	122.402.734	-	122.402.734
13. Lợi nhuận khác	40		51.740.384	(122.204.344)	51.740.384	(122.204.344)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.696.311.133	(3.914.743.330)	1.696.311.133	(3.914.743.330)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		339.502.440	-	339.502.440	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.356.808.693	(3.914.743.330)	1.356.808.693	(3.914.743.330)



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VNĐ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.696.311.133	(3.914.743.330)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		203.618.826	187.909.868
- Các khoản dự phòng	03		(3.484.505.881)	10.153.311.188
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.282.523.071)	(138.580.611)
- Chi phí lãi vay	06		1.545.840.023	1.032.770.651
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.321.258.970)	7.320.667.766
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		664.846.510	(51.221.777.561)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.993.371.669)	(6.595.673.793)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20.496.239.901	(5.358.242.459)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(301.208.213)	77.621.903
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.763.216.898)	(1.018.800.362)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.595.876.165)	(578.083.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.813.845.504)	(57.374.287.635)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(917.225.419)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.337.191.172)	(18.297.681.480)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.905.006.771	3.169.767.250
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.950.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.736.016.553	286.899.003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.436.606.733	(14.841.015.227)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		145.076.376.412	126.514.107.395
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(149.611.947.602)	(42.443.810.520)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

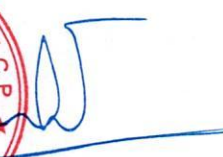
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


(Theo phương pháp gián tiếp)


Quý 1/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.535.571.190)	84.070.296.875
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		87.190.039	11.854.994.013
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.783.370.049	2.423.134.150
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.870.560.088	14.278.128.163




Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2020


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Loan
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 06/12/2019, vốn điều lệ 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả, rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông; Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 56.798.783 cổ phiếu (*Năm mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm tám mươi ba cổ phiếu*);
- + Cổ phiếu phổ thông: 44.439.912 cổ phiếu (*Bốn mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn chín trăm mười hai cổ phiếu*);
- + Cổ phiếu Ưu đãi: 12.358.933 cổ phiếu (*Mười hai nghìn ba trăm năm mươi tám nghìn chín trăm ba mươi ba cổ phiếu*);
- Giá trị cổ phiếu đăng ký: 567.987.830.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi bảy tỷ chín trăm tám mươi bảy triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng*);

(Số lượng và giá trị cổ phiếu niêm yết nhỏ hơn số cổ phiếu và giá trị cổ phiếu trên đăng ký kinh doanh do Công ty đã mua lại 62 cổ phiếu tương đương giá trị 620.000 đồng làm cổ phiếu quỹ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chăn nuôi khác. Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh siêu thị;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn thực phẩm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học;
- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý 1/2019, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.5 CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Các Công ty con tại ngày 31/03/2020 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/03/2020
1	Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Áp Hóc Thom 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	170.000.000.000	99,80%
2	Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	834 Lê Duẩn, Xã Chư Á, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	85.860.200.000	99,86%
4	Công ty Cổ phần Chanh Leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	99,80%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư – Phát triển Giá trị gia tăng Nông Nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, xã Hòa Khánh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	5.000.000.000	99 %

Các Công ty liên kết tại ngày 31/03/2020 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/03/2020
1	Công ty Cổ phần Dược Liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An	40.000.000.000	30%
2	Công ty Cổ phần Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	40.000.000.000	30%
3	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	50.000.000.000	35%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

ngành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 TỶ GIÁ HỔI ĐOÀI

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là đồng VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân.

4.8 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 39
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
TSCĐ khác	22

4.9 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

TSCĐ vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 1 - 4 năm.

4.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Lãi vay ngân hàng được ghi nhận theo thông báo tiền lãi vay của Ngân hàng trên cơ sở số dư các khoản tiền vay và lãi suất áp dụng cho từng khoản vay của các ngân hàng.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn; lãi từ các khoản cho vay; lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.14 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.
Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	919.787.997	722.773.013
Tiền gửi Ngân hàng	5.950.772.091	1.060.597.036
	6.870.560.088	1.783.370.049
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	5.000.000.000
CỘNG	6.870.560.088	6.783.370.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
FLAGFOOD AG	37.551.008.159	33.904.619.759
HIWA ROTTERDAM PORT COLD STORES	25.727.750.000	28.598.625.000
Các khách hàng khác	212.456.113.759	186.051.506.466
CỘNG	275.734.871.918	248.554.751.225
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	24.136.235.487	43.039.450.397
CỘNG	24.136.235.487	43.039.450.397
TỔNG CỘNG	299.871.107.405	291.594.201.622

7. NỢ XẤU

	31 tháng 03 năm 2020		01 tháng 01 năm 2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty cổ phần Bánh kẹo ANCO	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000
CỘNG	5.736.437.050	5.736.437.050	5.736.437.050	5.736.437.050
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	347.873.081	347.873.081	347.873.081
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	65.041.667	65.041.667	65.041.667
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	400.539.000	400.539.000	400.539.000	400.539.000
CỘNG	813.453.748	813.453.748	813.453.748	813.453.748
TỔNG CỘNG	6.549.890.798	6.549.890.798	6.549.890.798	6.549.890.798

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Tại 31/03/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
a. Ngắn hạn		
Đối tượng khác		
Công ty CP Đầu Tư LMC	-	3.362.148.935
CỘNG	-	3.362.148.935
Các bên liên quan		
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	2.372.775.695	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	586.720.263	586.720.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	4.578.442.359
Công ty CP Nafoods Miền Nam	13.153.000.000	13.153.000.000
CỘNG	16.112.495.958	18.318.162.622
TỔNG CỘNG	16.112.495.958	21.680.311.557

b. Dài hạn

Đối trọng khác

Hoàng Văn Thành	1.400.000.000	1.400.000.000
-----------------	---------------	---------------

Các bên liên quan

Công ty CP Nafoods Miền Nam	37.000.000.000	37.000.000.000
CỘNG	37.000.000.000	37.000.000.000
TỔNG CỘNG	38.400.000.000	38.400.000.000

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/03/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
Phải thu về lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu nội bộ (*)	59.187.663.272	57.570.411.488
Tạm ứng nhân viên	3.772.369.059	12.186.722.456
Phải thu khác	12.069.833.025	16.335.563.388
CỘNG	75.843.319.104	86.906.151.080

(*) Bao gồm:

	Tại 31/03/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	129.752.125	122.962.890
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	500.000	500.000
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	58.751.912.651	57.228.249.739
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	305.498.496	218.698.859
CỘNG	59.187.663.272	57.570.411.488

10. HÀNG TỒN KHO

	31 tháng 03 năm 2020		01 tháng 01 năm 2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	10.329.479.226	-	11.323.811.088	-
Công cụ, dụng cụ	3.645.972.630	-	4.437.516.704	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	49.242.795.986	-	30.673.840.932	-
Thành phẩm	12.061.569.623	-	10.457.245.717	-
Hàng hóa	4.399.223.156	-	2.793.254.511	-
Hàng gửi bán	7.951.500.000	-	7.951.500.000	-
CỘNG	87.630.540.621	-	67.637.168.952	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/03/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	475.631.518	526.784.618
CỘNG	475.631.518	526.784.618
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	4.675.705.800	4.323.344.487
CỘNG	4.675.705.800	4.323.344.487
TỔNG CỘNG	5.151.337.318	4.850.129.105

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số đầu kỳ	3.968.040.974	547.580.000	3.055.852.624	44.786.600	7.616.260.198
2. Số cuối kỳ	3.968.040.974	547.580.000	3.055.852.624	44.786.600	7.616.260.198
II. Giá trị khấu hao					
1. Số đầu kỳ	1.874.885.433	18.252.668	1.521.049.447	28.185.913	3.442.373.461
- Số tăng trong kỳ	83.489.526	15.414.501	98.470.827	493.971	197.868.825
2. Số cuối kỳ	1.958.374.959	33.667.169	1.619.520.274	28.679.884	3.640.242.286
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu kỳ	2.093.155.541	529.327.332	1.534.803.177	16.600.687	4.173.886.737
2. Số cuối kỳ	2.009.666.015	513.912.831	1.436.332.350	16.106.716	3.976.017.912

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu kỳ	115.000.000	115.000.000
Số cuối kỳ	115.000.000	115.000.000
II. Giá trị khấu hao		
Số đầu kỳ	102.325.287	102.325.287
Khấu hao trong kỳ	5.750.001	5.750.001
Số cuối kỳ	108.075.288	108.075.288
III. Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	12.674.713	12.674.713
Số cuối kỳ	6.924.712	6.924.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31 tháng 03 năm 2020			01 tháng 01 năm 2020		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	411.959.580.000	380.735.130.411	(31.224.449.589)	407.009.580.000	372.300.624.530	(34.708.955.470)
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	98.535.390.000	98.535.390.000	-	98.535.390.000	98.535.390.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	79.080.872.000	70.243.778.517	(8.837.093.483)	79.080.872.000	72.414.629.122	(6.666.242.878)
Công ty CP Nafoods Miền Nam	169.393.318.000	147.010.297.915	(22.383.020.085)	169.393.318.000	141.350.605.408	(28.042.712.592)
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển GTGT Nông Nghiệp	4.950.000.000	4.945.663.979	(4.336.021)	-	-	-
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	41.500.000.000	41.271.887.879	(228.112.121)	41.500.000.000	41.271.887.879	(228.112.121)
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	17.500.000.000	17.500.000.000	-	17.500.000.000	17.500.000.000	-
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.803.785.670	(196.214.330)	12.000.000.000	11.803.785.670	(196.214.330)
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.968.102.209	(31.897.791)	12.000.000.000	11.968.102.209	(31.897.791)
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	4.100.000.000	556.872.923	(3.543.127.077)	4.100.000.000	556.872.923	(3.543.127.077)
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	1.000.000.000	556.872.923	(443.127.077)	1.000.000.000	556.872.923	(443.127.077)
Tổng cộng	457.559.580.000	422.563.891.213	(34.995.688.787)	452.609.580.000	414.129.385.332	(38.480.194.668)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần SX TM XNK Sơn Thành	2.470.730.635	-
CN Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	9.811.602.248	2.008.977.433
Công ty CP Đầu Tư Và Giao Nhận Vận Tải Toàn Cầu	2.204.835.959	6.681.569.458
Công ty TNHH MTV Nông Sản Quỳnh Trung	1.597.088.665	1.996.821.325
Đối tượng khác	44.094.975.038	24.808.267.148
CỘNG	60.179.232.545	35.495.635.364
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	52.731.101	3.819.001.401
CỘNG	52.731.101	3.819.001.401
TỔNG CỘNG	60.231.963.646	39.314.636.765

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2020 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã thực nộp trong kỳ VNĐ	Tại ngày 31/03/2020 VNĐ
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	334.068.954	334.068.954	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	339.502.440	-	339.502.440
Thuế thu nhập cá nhân	968.685.723	598.975.699	192.445.812	1.375.215.610
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	325.657.258	162.828.543	170.000.000	318.485.801
Thuế khác	1.764.539.249	-	-	1.764.539.249
CỘNG	3.058.882.230	1.435.375.636	696.514.766	3.797.743.100

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/03/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	66.705.556	18.468.292
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	150.321.783	140.023.585
Phải trả khác	32.644.797.787	31.394.345.837
CỘNG	32.861.825.126	31.552.837.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Nghệ An	97.769.663.686	97.769.663.686	87.232.582.146	88.022.668.590	98.559.750.130	98.559.750.130
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Vinh	39.387.307.388	39.387.307.388	30.078.899.866	30.470.531.055	39.778.938.577	39.778.938.577
Công ty CP ELOAN	6.846.301.369	6.846.301.369	7.000.000.000	11.153.698.631	11.000.000.000	11.000.000.000
Endurance Capital Vietnam Ltd.,	11.780.792.510	11.780.792.510	-	-	11.780.792.510	11.780.792.510
Ngân hàng HD bank CN Vạn Hạnh	13.481.324.494	13.481.324.494	6.584.894.400	6.785.049.326	13.681.479.420	13.681.479.420
CỘNG	169.265.389.447	169.265.389.447	130.896.376.412	136.431.947.602	174.800.960.637	174.800.960.637
Khác						
Đối tượng khác	4.083.221.002	4.083.221.002	14.180.000.000	13.180.000.000	3.083.221.002	3.083.221.002
CỘNG	4.083.221.002	4.083.221.002	14.180.000.000	13.180.000.000	3.083.221.002	3.083.221.002
TỔNG CỘNG	173.348.610.449	173.348.610.449	145.076.376.412	149.611.947.602	177.884.181.639	177.884.181.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm trước	362.997.820.000	-	(620.000)	21.437.607.151	98.241.888.832	482.676.695.983
- Tăng trong năm	204.990.630.000	64.473.871.307	-	11.693.922.375	-	281.158.423.682
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	42.620.967.794	42.620.967.794
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(72.596.810.000)	(72.596.810.000)
- Giảm trong năm	-	-	-	(4.856.585.161)	(13.701.986.800)	(18.558.571.961)
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	567.988.450.000	64.473.871.307	(620.000)	28.274.944.365	54.564.059.826	715.300.705.498
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.356.808.694	1.356.808.694
- Giảm trong năm	-	-	-	(890.606.956)	-	(890.606.956)
Số dư cuối năm nay	567.988.450.000	64.473.871.307	(620.000)	27.384.337.409	55.920.868.520	715.766.907.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	567.988.450.000	362.997.820.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>567.988.450.000</u>	<u>362.997.820.000</u>

19.3 CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/03/2020 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.798.845	56.798.845
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.798.845	56.798.845
- Cổ phiếu phổ thông	44.439.912	44.439.912
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	12.358.933
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
- Cổ phiếu phổ thông	62	62
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.798.783	56.798.783
- Cổ phiếu phổ thông	44.439.850	44.439.850
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	12.358.933
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu xuất khẩu	184.071.320.086	160.051.195.461
Doanh thu trong nước	18.124.486.435	5.142.422.083
CỘNG	<u>202.195.806.521</u>	<u>165.193.617.544</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng bán	169.561.316.399	136.658.631.313
CỘNG	<u>169.561.316.399</u>	<u>136.658.631.313</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 VNĐ	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.282.523.071	138.580.611
Lãi chênh lệch tỷ giá	658.284.214	106.786.174
Doanh thu tài chính khác	2.338.783	-
CỘNG	1.943.146.068	245.366.785

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 VNĐ	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VNĐ
Lãi tiền vay	1.545.840.023	1.032.770.651
Lỗ chênh lệch tỷ giá	98.080.718	26.168.695
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.484.505.881)	10.153.311.188
Chi phí tài chính khác	49.478.333	36.552.993
CỘNG	(1.791.106.807)	11.248.803.527

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 VNĐ	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VNĐ
Chi phí nhân viên	1.917.184.246	1.875.811.958
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.492.250	2.550.000
Chi phí khấu hao	5.753.979	5.753.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.951.712.326	13.028.480.298
Chi phí khác	2.516.071.468	790.878.341
CỘNG	27.394.214.269	15.703.474.576

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 VNĐ	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	2.938.315.119	2.286.945.462
Chi phí đồ dùng văn phòng	54.528.246	104.530.698
Chi phí khấu hao	156.596.244	182.155.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	327.090.487	141.492.319
Chi phí khác	2.057.339.248	1.100.321.014
CỘNG	5.533.869.344	3.815.445.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)


26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

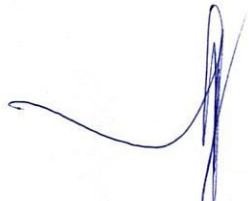
Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng, chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 - “Lãi trên cổ phiếu”.


27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính Quý 1/2019. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.




Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2020


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Loan
Người lập